

Số: 33 /NQ-HĐND

Ninh Sơn, ngày 04 tháng 09 năm 2024

## NGHỊ QUYẾT

**Điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện**

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN NINH SƠN KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị quyết số 111/2024/QH15 ngày 18/01/2024 của Quốc hội về một số cơ chế, chính sách đặc thù thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 11/7/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ các Nghị quyết số 21/NQ-HĐND ngày 06/9/2022; Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 28/4/2023, Nghị quyết số 38/NQ-HĐND ngày 20/12/2023 của Hội đồng nhân dân huyện về phân bổ kinh phí sự nghiệp năm 2022, năm 2023, năm 2024 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia.

Căn cứ Quyết định số 446/QĐ-UBND ngày 01/8/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh;

Xét Tờ trình số 241/TTr-UBND ngày 27/8/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Sơn trình Hội đồng nhân dân huyện thông qua Nghị quyết về Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Xã hội và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp.

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Điều chỉnh, bổ sung kinh phí sự nghiệp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn huyện như sau:

1. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững:

Điều chỉnh giảm kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững là 330.418.835 đồng (Trong đó vốn ngân sách Trung ương: 328.612.835 đồng sẽ nộp lại ngân sách cho UBND tỉnh, vốn đối



ứng ngân sách huyện: 1.806.000 đồng, sẽ nhập vào ngân sách của huyện và thực hiện phân bổ ngân sách theo quy định), cụ thể:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương của năm 2022 đã chuyển sang năm 2024 giảm là 5.315.000 đồng (vốn ngân sách Trung ương là 5.315.000 đồng).

- Nguồn năm 2023 đã chuyển sang năm 2024 giảm là 325.103.835 đồng (vốn ngân sách Trung ương là 323.297.835 đồng; vốn đối ứng ngân sách huyện là 1.806.000 đồng).

*(Chi tiết theo phụ biểu 01 đính kèm)*

2. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng Nông thôn mới:

Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới là 95.275.046 đồng; cụ thể:

2.1. Điều chỉnh giảm số tiền là 95.275.046 đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương của năm 2022 chưa giải ngân hết trong năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 là 24.747.250 đồng.

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương năm 2023 đã chuyển sang năm 2024 là 70.527.796 đồng (trong đó vốn ngân sách Trung ương là 33.153.453 đồng, vốn đối ứng ngân sách địa phương là 37.374.343 đồng).

2.2 Điều chỉnh tăng kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ chi khác thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng Nông thôn mới trong năm 2024 với số tiền là 95.275.046 đồng.

*(Chi tiết theo phụ biểu 02 đính kèm)*

3. Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025:

Điều chỉnh kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi là 14.524.417.004 đồng; Trong đó: vốn ngân sách Trung ương 14.460.369.532 đồng; vốn đối ứng ngân sách huyện 64.047.472 đồng. Cụ thể:

3.1. Điều chỉnh giảm số tiền 7.446.739.853 đồng; trong đó:

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương của năm 2022 đã chuyển sang năm 2024 là 1.923.816.566 đồng.

- Nguồn vốn ngân sách Trung ương của năm 2023 đã chuyển sang năm 2024 là 5.056.443.287 đồng (vốn ngân sách Trung ương 5.049.395.815 đồng, vốn đối ứng ngân sách huyện 7.047.472 đồng);

- Nguồn vốn ngân sách phân bổ năm 2024 là 466.480.000 đồng (vốn ngân sách Trung ương 409.480.000 đồng; vốn đối ứng ngân sách huyện 57.000.000 đồng).

3.2. Điều chỉnh tăng số tiền 14.524.417.004 đồng, (vốn ngân sách Trung ương 14.460.369.532 đồng, vốn đối ứng ngân sách huyện 64.047.472 đồng) cụ thể:

- Tăng do nguồn vốn giảm từ các năm 2022, 2023 và 2024 là 7.446.739.853 đồng (vốn ngân sách Trung ương 738.692.381 đồng, vốn đối ứng ngân sách huyện 64.047.472 đồng)

- Tăng từ nguồn kinh phí tỉnh cấp bổ sung cho huyện năm 2024 là 7.077.677.151 đồng.

(Chi tiết theo phụ biểu 03 đính kèm)

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thành các thủ tục để điều chỉnh theo đúng quy định của Luật ngân sách nhà nước và các văn bản pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân huyện, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ và Đại biểu Hội đồng nhân dân huyện kiểm tra, giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

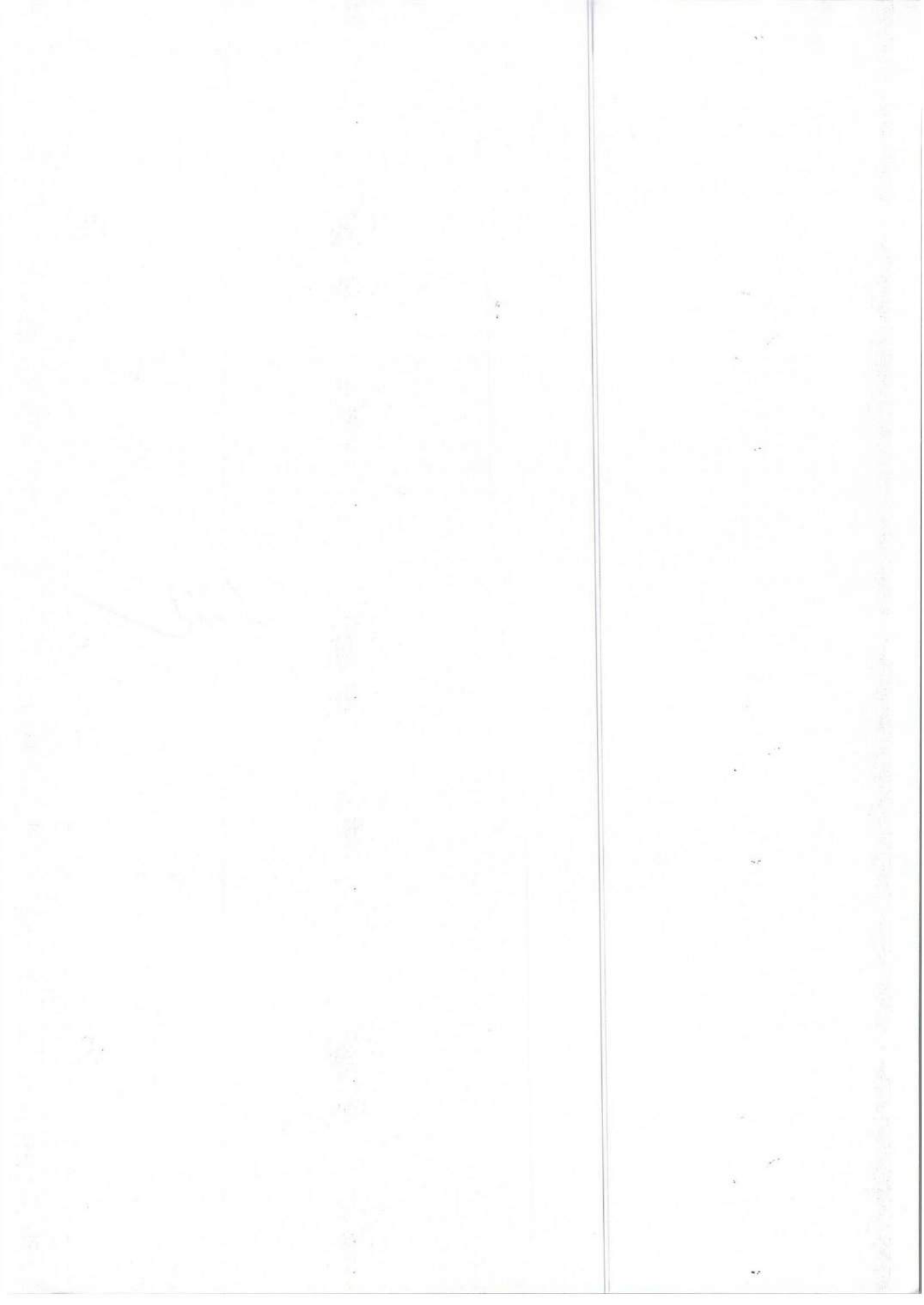
Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân huyện khóa X Kỳ họp lần thứ 18 thông qua ngày 04 tháng 9 năm 2024./.

**Nơi nhận:**

- TT. Huyện ủy; HĐND huyện;
- UBND huyện; UBMTTQVN huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Đại biểu HĐND huyện khóa X;
- Văn phòng Huyện ủy, HĐND&UBND huyện;
- Các cơ quan, ban, ngành, đoàn thể;
- TT. HĐND, UBND các xã, thị trấn Tân Sơn;
- Lưu: VT.PTCKH.LTT

**CHỦ TỊCH**

**Nguyễn Đô**





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN NINH SƠN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC 01

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CTMTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

Nguồn vốn năm 2022, năm 2023 chưa giải ngân hết và đã chuyển nguồn sang năm 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 55 /NQ-HĐND, ngày 04 tháng 9 năm 2024 của HĐND huyện)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	Điều chỉnh giảm nguồn vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết, đã chuyển nguồn sang năm 2024								Điều chỉnh tăng nguồn vốn năm 2024 để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình		
		Năm 2022	Năm 2023		Tổng kinh phí điều chỉnh giảm	Trong đó		Tổng kinh phí điều chỉnh tăng	Trong đó		Vốn đối ứng ngân sách địa phương (*)	
			Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách Trung ương		Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện	Vốn ngân sách Trung ương		Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện	Vốn ngân sách Trung ương		Vốn đối ứng ngân sách địa phương (*)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(7)+(8)	(7)=(3)+(4)	(8)=(5)	(9)=(10)+(11)	(10)=(7)	(11)		
<b>A</b>	<b>Điều chỉnh kinh phí</b>	<b>5,315,000</b>	<b>323,297,835</b>	<b>1,806,000</b>	<b>330,418,835</b>	<b>328,612,835</b>	<b>1,806,000</b>					
1	Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội	0	267,944,035	0	267,944,035	267,944,035	0					
2	Phòng Văn hóa-Thông tin	20,000	0	0	20,000	20,000	0					
3	Trung tâm Y tế	0	68,800	0	68,800	68,800	0					
4	UBND xã Lâm Sơn	4,310,000	34,000,000	240,000	38,550,000	38,310,000	240,000					
5	UBND xã Lương Sơn	0	10,489,000	160,000	10,649,000	10,489,000	160,000					
6	UBND xã Mỹ Sơn	695,000	10,470,000	200,000	11,365,000	11,165,000	200,000					
7	UBND xã Hòa Sơn	240,000	0	600,000	840,000	240,000	600,000					
8	UBND xã Quảng Sơn	50,000	326,000	0	376,000	376,000	0					
9	UBND xã Nhơn Sơn			6,000	6,000		6,000					
10	UBND xã Ma Nối			600,000	600,000		600,000					
<b>B</b>	<b>Trong đó chi tiết theo Dự án, Tiểu Dự án:</b>				<b>0</b>		<b>0</b>					
<b>I</b>	<b>Điều chỉnh do không còn đối tượng hỗ trợ</b>				<b>0</b>		<b>0</b>					
<b>II</b>	<b>Điều chỉnh do không đủ điều kiện để giải ngân kinh phí theo quy định</b>	<b>5,315,000</b>	<b>323,297,835</b>	<b>1,806,000</b>	<b>329,452,835</b>	<b>328,612,835</b>	<b>1,806,000</b>					
<b>1</b>	<b>Dự án 2: Đa dạng hóa sinh kế, phát triển mô hình giảm nghèo mã CT 0472</b>	<b>850,000</b>	<b>320,000</b>	<b>1,163,000</b>	<b>1,770,000</b>	<b>1,170,000</b>	<b>1,163,000</b>					
	UBND xã Lâm Sơn	560,000			560,000	560,000	0					
	UBND xã Quảng Sơn	50,000	320,000		370,000	370,000	0					
	UBND xã Hòa Sơn	240,000		600,000	840,000	240,000	600,000					
	UBND xã Ma Nối			360,000	360,000	360,000	360,000					
	UBND xã Mỹ Sơn			200,000	200,000	200,000	200,000					
	UBND xã Nhơn Sơn			3,000	3,000		3,000					

TT	Nội dung	Điều chỉnh giảm nguồn vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết, đã chuyển nguồn sang năm 2024						Điều chỉnh tăng nguồn vốn năm 2024 để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình				
		Năm 2022		Năm 2023		Trong đó		Trong đó		Tổng kinh phí điều chỉnh tăng	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương (*)
		Vốn ngân sách Trung ương	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện	Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách cấp huyện					
2	Dự án 3 - Tiểu dự án 1: Hỗ trợ PTSX trong lĩnh vực nông nghiệp UBND xã Lâm Sơn UBND xã Lương Sơn UBND xã Mỹ Sơn UBND xã Nhon Sơn UBND xã Ma Nới	1,590,000 895,000 695,000	0	643,000 240,000 160,000 3,000 240,000	643,000	1,830,000	1,590,000	643,000				
3	Dự án 3 - Tiểu dự án 2: Cải thiện dinh dưỡng Trung tâm Y tế		68,800 68,800			1,135,000	895,000	240,000				
4	Dự án 4 - Tiểu dự án 1: Phát triển giáo dục NN vùng nghèo, vùng khó khăn (SN) Phòng LĐTĐBXH		225,600,000			695,000	695,000	0				
5	Dự án 6 - Tiểu dự án 1: Giảm nghèo về thông tin Phòng Văn hóa-Thông tin	20,000 20,000				20,000	20,000	20,000				
6	Dự án 7 - Tiểu dự án 1: Nâng cao năng lực thực hiện Chương trình Phòng LĐTĐBXH		18,081,860			18,081,860	18,081,860	18,081,860				
7	Dự án 7 - Tiểu dự án 2: Giám sát, đánh giá UBND xã Lâm Sơn UBND xã Lương Sơn UBND xã Quảng Sơn UBND xã Mỹ Sơn Phòng LĐTĐBXH	2,855,000 2,855,000	79,227,175	0		82,082,175	82,082,175	0				
			34,000,000			36,855,000	36,855,000					
			10,489,000			10,489,000	10,489,000					
			6,000			6,000	6,000					
			10,470,000			10,470,000	10,470,000					
			24,262,175			24,262,175	24,262,175					



**PHỤ LỤC 2**  
**KẾT QUẢ PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Nghị quyết số **TN/QĐ-HĐND**, ngày 04 tháng 9 năm 2024 của HĐND huyện)

TT	DỰ ÁN/NOI DUNG THÀNH PHẦN ĐƠN VỊ	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương năm 2022	Tổng cộng	Dự toán giải ngân năm 2023				Điều chỉnh tăng nguồn vốn năm 2024 để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình				
					Vốn ngân sách Trung ương	Trong đó			Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách địa phương		
						Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh	Vốn đối ứng ngân sách huyện	Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh			Vốn đối ứng ngân sách huyện		
<b>A</b>	<b>CHI TIẾT ĐƠN VỊ</b>	<b>95.275,046</b>	<b>24.747,250</b>	<b>70.527,796</b>	<b>33.153,483</b>	<b>37.374,343</b>	<b>10.851,340</b>	<b>26.523,003</b>	<b>95.275,046</b>	<b>57.900,703</b>	<b>37.374,343</b>	<b>10.851,340</b>	<b>26.523,003</b>
1	UBND Xã Hòa Sơn	4.290,074	192,250	4.097,824	777,600	3.320,224	583,200	2.737,024	10.000,000	10.000,000	0	0	0
2	UBND Xã Lâm Sơn	11.406,000	8.277,000	3.129,000	0	3.129,000	0	3.129,000	14.747,250	14.747,250	0	0	0
3	UBND Xã Quảng Sơn	6.417,600	638,000	5.779,600	0	5.779,600	0	5.779,600	20.000,000	0	0	0	20.000,000
4	UBND Xã Lương Sơn	26.507,500	15.526,500	10.981,000	5.025,673	5.955,327	3.769,255	2.186,072	10.000,000	10.000,000	0	0	0
5	UBND Xã Nham Sơn	2.695,236	0	2.695,236	0	2.695,236	0	2.695,236	20.000,000	2.625,657	1.737,433	10.851,340	6.523,003
6	UBND Xã Mã Nhai	12.262,000	42,000	12.220,000	4.016,485	8.203,515	3.012,364	5.191,151	10.527,796	10.527,796	0	0	0
7	UBND Xã Mỹ Sơn	2.463,250	71,500	2.391,750	0	2.391,750	0	2.391,750	10.000,000	10.000,000	0	0	0
8	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3.827,386	0	3.827,386	1.593,695	2.233,691	1.195,271	1.038,420	0	0	0	0	0
9	Phòng Văn hóa và Thông tin	6.721,000	0	6.721,000	3.055,000	3.666,000	2.291,250	1.374,750	0	0	0	0	0
10	Phòng lao động, TB và XH	18.685,000	0	18.685,000	18.685,000	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>B</b>	<b>CHI TIẾT CHƯƠNG TRÌNH NÔNG THÔN MỚI</b>	<b>95.275,046</b>	<b>24.747,250</b>	<b>70.527,796</b>	<b>33.153,483</b>	<b>37.374,343</b>	<b>10.851,340</b>	<b>26.523,003</b>	<b>95.275,046</b>	<b>57.900,703</b>	<b>37.374,343</b>	<b>10.851,340</b>	<b>26.523,003</b>
<b>I</b>	<b>Nội dung thành phần số 01:</b> Nâng cao hiệu quả quản lý và thực hiện xây dựng NTM theo quy hoạch nhằm nâng cao đời sống KT-XH nông thôn gắn với quá trình đô thị hóa mã CT 0491	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>95.275,046</b>	<b>57.900,703</b>	<b>37.374,343</b>	<b>10.851,340</b>	<b>26.523,003</b>
<b>1</b>	<b>Quy hoạch xây dựng xã NTM</b>								<b>95.275,046</b>	<b>57.900,703</b>	<b>37.374,343</b>	<b>10.851,340</b>	<b>26.523,003</b>
	UBND Xã Hòa Sơn								10.000,000	10.000,000	0	0	0
	UBND Xã Lâm Sơn								14.747,250	14.747,250	0	0	0
	UBND Xã Quảng Sơn								20.000,000	0	0	0	20.000,000
	UBND Xã Lương Sơn								10.000,000	10.000,000	0	0	0
	UBND Xã Nham Sơn								20.000,000	2.625,657	1.737,433	10.851,340	6.523,003
	UBND Xã Mã Nhai								10.527,796	10.527,796	0	0	0
	UBND Xã Mỹ Sơn								10.000,000	10.000,000	0	0	0
<b>II</b>	<b>Nội dung thành phần số 02:</b> Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội, cơ bản đồng bộ, hiện đại, đảm bảo kết nối nông thôn - đô thị và kết nối các vùng miền mã CT 0492	<b>29.284,250</b>	<b>24.655,250</b>	<b>4.629,000</b>	<b>777,600</b>	<b>3.851,400</b>	<b>583,200</b>	<b>3.268,200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Chi hỗ trợ tưới tiết kiệm</b>	<b>2.576,250</b>	<b>2.576,250</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	UBND Xã Hòa Sơn	192,250	192,250	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Lâm Sơn	1.557,000	1.557,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Sơn	638,000	638,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Lương Sơn	107,500	107,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Mã Nhai	10,000	10,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Mỹ Sơn	71,500	71,500	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
<b>2</b>	<b>Kinh phí duy tu, bảo dưỡng các công trình sau đầu tư</b>	<b>26.708,000</b>	<b>22.079,000</b>	<b>4.629,000</b>	<b>777,600</b>	<b>3.851,400</b>	<b>583,200</b>	<b>3.268,200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
	UBND Xã Lâm Sơn	6.720,000	6.720,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Lương Sơn	15.359,000	15.359,000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Hòa Sơn	1.620,000	1.620,000	0	777,600	842,400	583,200	259,200	0	0	0	0	0
	UBND Xã Quảng Sơn	3.009,000	3.009,000	0	0	3.009,000	0	0	0	0	0	0	0



TT	Dự án/Nội dung thành phần/Đơn vị	Điều chỉnh giảm nguồn vốn năm 2022 và năm 2023 chưa giải ngân hết, đã chuyển nguồn sang năm 2024				Điều chỉnh tăng nguồn vốn năm 2024 để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình					
		Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương năm 2022	Tổng cộng		Vốn ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Bao gồm:			
				Vốn ngân sách Trung ương	Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh			Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh	Vốn đối ứng ngân sách huyện		
	<b>Nội dung thành phần số 3:</b> Tiếp tục thực hiện có hiệu quả cơ cấu lại ngành nông nghiệp, phát triển kinh tế nông thôn, triển khai mạnh mẽ Chương trình OCOP nhằm nâng cao giá trị gia tăng, phù hợp với quá trình chuyển đổi số, thích ứng với BĐKH; phát triển mạnh ngành nghề nông thôn, phát triển du lịch nông thôn; nâng cao hiệu quả hoạt động của HTX, hỗ trợ các doanh nghiệp khởi nghiệp ở nông thôn; nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn...góp phần nâng cao thu nhập người dân theo hướng bền vững mà CT 04/93	22,391,856	0	22,391,856	20,278,695	2,113,161	1,195,271	917,890	0	0	0
<b>III</b>											
	<b>Nội dung 04:</b> Triển khai Chương trình OCOP gắn với lợi thế vùng miền, phát triển TTCN, ngành nghề và dịch vụ nông thôn, bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn, đẩy mạnh sản xuất, chế biến muối theo chuỗi giá trị.	3,628,620	0	3,628,620	1,593,695	2,034,925	1,195,271	839,654	0	0	0
<b>I</b>											
	Phòng Nông nghiệp và PTNT	3,628,620		3,628,620	1,593,695	2,034,925	1,195,271	839,654			
	<b>Nội dung 08:</b> Thực hiện Chương trình phát triển du lịch nông thôn trong xây dựng NTM giai đoạn 2021-2025	78,236	0	78,236	0	78,236	0	78,236	0	0	0
<b>4</b>											
	UBND Xã Nhơn Sơn	78,236		78,236				78,236			
	<b>Nội dung 09:</b> Tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, gắn với nhu cầu thị trường; hỗ trợ thực tiễn và phát triển các mô hình khởi nghiệp, sáng tạo ở nông thôn.	18,685,000	0	18,685,000	18,685,000	0	0	0	0	0	0
<b>5</b>											
	Phòng Lao động, TB vàXH	18,685,000		18,685,000							
	<b>Nội dung thành phần số 6:</b> Nâng cao chất lượng đời sống văn hóa của người dân nông thôn; bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống theo hướng bền vững gắn với du lịch phát triển nông thôn mà CT 04/96	38,478,350	0	38,478,350	12,097,158	26,381,192	9,072,869	17,308,323	0	0	0
<b>IV</b>											



TT	ĐỊ AN/QUỊ ĐING THANH PHAN/ĐON VI	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương năm 2022	Tổng cộng	Trong đó				Tổng số	Vốn đối ứng ngân sách địa phương				
					Vốn ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh	Vốn đối ứng ngân sách huyện		Vốn ngân sách Trung ương	Tổng cộng	Trong đó		
												Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh	Vốn đối ứng ngân sách huyện	
I	Nội dung 01: Nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở, tăng cường nâng cao chất lượng hoạt động văn hóa, thể thao nông thôn gắn với công đồng, đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, nâng cao sức khỏe cho người dân	38.478.350	0	38.478.350	12.097.158	26.381.192	9.072.869	17.308.323	0	0	0	0	0	0
	UBND Xã Hòa Sơn	2.406.000		2.406.000		2.406.000		2.406.000						
	UBND Xã Lâm Sơn	2.651.000		2.651.000		2.651.000		2.651.000						
	UBND Xã Quảng Sơn	2.700.600		2.700.600		2.700.600		2.700.600						
	UBND Xã Lương Sơn	10.911.000		10.911.000	5.025.673	5.885.327	3.769.255	2.116.072	0	0	0	0	0	
	UBND Xã Nham Sơn	2.617.000		2.617.000	2.617.000	4.016.485	2.617.000	1.691.151	0	0	0	0	0	
	UBND Xã Mã Núi	8.720.000		8.720.000	4.703.515	4.703.515	3.012.364	1.691.151	0	0	0	0	0	
	UBND Xã Mỹ Sơn	1.751.750		1.751.750	1.751.750	1.751.750	3.012.364	1.751.750	0	0	0	0	0	
	Phòng Văn hóa và Thể thao	6.721.000		6.721.000	3.055.000	3.666.000	2.291.250	1.374.750	0	0	0	0	0	
	V	Nội dung thành phần số 7: Nâng cao chất lượng môi trường; xây dựng cảnh quan xanh - sạch - đẹp; an toàn; giữ gìn và khôi phục cảnh quan truyền thống của nông thôn Việt Nam mã CT 0497	4.921.824	92.000	4.829.824	0	4.829.824	0	4.829.824	0	0	0	0	0
Nội dung 01: Xây dựng và tổ chức hướng dẫn thực hiện các Đề án/ Kế hoạch tổ chức phân loại, thu gom, vận chuyển chất thải rắn trên địa bàn huyện đảm bảo theo quy định; phát triển, nhân rộng các mô hình phân loại chất thải tại nguồn phát sinh		4.921.824	92.000	4.829.824	0	4.829.824	0	4.829.824	0	0	0	0	0	
UBND Xã Hòa Sơn		71.824		71.824		71.824		71.824						
UBND Xã Lâm Sơn		478.000		478.000		478.000		478.000						
UBND Xã Quảng Sơn		70.000		70.000		70.000		70.000						
UBND Xã Lương Sơn		1.30.000		70.000		70.000		70.000						
UBND Xã Nham Sơn		0		0		0		0						
UBND Xã Mã Núi		3.532.000	32.000	3.500.000		3.500.000		3.500.000						
UBND Xã Mỹ Sơn		640.000		640.000		640.000		640.000						
VI		Nội dung thành phần số 11: Giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình, nâng cao năng lực xây dựng NTM; truyền thông về xây dựng NTM mã CT 0502	198.766	0	198.766	0	198.766	0	198.766	0	0	0	0	0



TT	ĐỀ ÁN/QUỊ DUNG THÀNH PHẦN/ĐƠN VỊ	Tổng số	Vốn ngân sách Trung ương năm 2022	Tổng cộng	Dự toán giao năm 2023				Điều chỉnh tăng nguồn vốn năm 2024 để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình			
					Vốn ngân sách Trung ương	Trong đó		Vốn ngân sách Trung ương	Trong đó		Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh	Vốn đối ứng ngân sách huyện
						Tổng cộng	Vốn đối ứng ngân sách cấp tỉnh		Vốn đối ứng ngân sách huyện	Tổng cộng		
1	Nội dung 01: Nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện Chương trình; xây dựng hệ thống giám sát, đánh giá đồng bộ, toàn diện đáp ứng yêu cầu quản lý Chương trình, đặc biệt xây dựng hệ thống giám sát thông qua ban đồ số và cơ sở dữ liệu; nhân rộng mô hình giám sát an ninh hiện đại và giám sát của cộng đồng	99,866	0	99,866	0	99,866	0	99,866	0	0	0	0
	Phong Nông nghiệp và PTNT huyện	99,866		99,866		99,866		99,866				
2	Nội dung 02: Tiếp tục tăng cường năng lực cao năng lực, chuyển đổi-nhân lực, tư duy cho đội ngũ cán bộ làm công tác xây dựng NTM các cấp, đặc biệt là cán bộ cơ sở	0	0	98,900	0	98,900	0	98,900	0	0	0	0
	Phong Nông nghiệp và PTNT huyện	98,900		98,900		98,900		98,900				





PHỤ LỤC 3

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN KINH PHÍ SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÀNG ĐÔNG BẢO ĐTTTS VÀ MIỀN NÚI NĂM GIAI ĐOẠN 2021 - 2025  
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 04 tháng 9 năm 2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung chi	Điều chỉnh giảm kinh phí phân bổ năm 2022, năm 2023 đã chuyển nguồn sang năm 2024 và nguồn kinh phí năm 2024 để thực hiện nhưng không còn đối tượng hỗ trợ hoặc không đủ điều kiện hỗ trợ để giải ngân kinh phí theo quy định											Điều chỉnh tăng nguồn vốn năm 2024 để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình			
		Năm 2022		Năm 2023			Năm 2024			Tổng kinh phí để xất giảm	Trong đó		Tổng kinh phí điều chỉnh tăng	Trong đó		
		Ngân sách Trung ương	Ngân sách Trung ương	Ngân sách huyện, thành phố đối ứng	Ngân sách Trung ương	Ngân sách huyện, thành phố đối ứng	Tổng kinh phí để xất giảm	Ngân sách Trung ương	Ngân sách huyện, thành phố đối ứng		Ngân sách Trung ương	Ngân sách huyện, thành phố đối ứng		Ngân sách Trung ương	Ngân sách huyện, thành phố đối ứng	
A	B	1	2	4	5	7	8	9	11							
A	Phân bổ cho đơn vị	1.923.816.566	5.049.395.815	7.047.472	409.480.000	57.000.000	7.446.739.853	7.382.692.381	64.047.472	14.524.417.004	14.460.369.532	64.047.472				
1	Văn phòng HĐND-UBND huyện	1.581.138.512	2.819.250	967.750	0	0	1.584.925.512	1.583.957.762	967.750	0	5.160.000.000	5.160.000.000	0			
2	Phòng Nông nghiệp và PTNT	57.771.360	11.711.033	1.295.967	0	0	70.778.360	69.482.393	1.295.967	0	5.160.000.000	5.160.000.000	0			
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	0	0	800	0	0	800	0	800	0	0	0	0			
4	Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện	0	24.970.000	0	24.480.000	0	49.450.000	49.450.000	0	0	0	0	0			
5	Phòng Giáo dục và Đào tạo	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
6	Phòng Tư pháp	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0			
7	Trung tâm Y tế	0	0	1.074.400	0	0	1.074.400	0	1.074.400	0	0	0	0			
8	Phòng Lao động - Thương binh và XH	380.393	0	0	0	0	380.393	380.393	0	0	0	0	0			
9	Chi nhánh Ngân hàng CSXH huyện	0	4.244.000.000	0	0	0	4.244.000.000	4.244.000.000	0	0	0	0	0			
10	UBND xã Ma Nối	3.216.301	8.895.532	537.468	206.000.000	42.000.000	260.649.301	218.111.833	42.537.468	9.364.417.004	9.300.369.532	64.047.472				
11	UBND xã Nham Sơn	0	0	6.000	0	0	6.000	0	6.000	0	0	0	0			
12	UBND xã Mỹ Sơn	281.310.000	757.000.000	165.087	142.000.000	3.000.000	1.183.475.087	1.180.310.000	3.165.087	0	0	0	0			



13	UBND xã Hòa Sơn		0	0	2.000,000	37.000,000	12.000,000	51.000,000	37.000,000	14.000,000	0	0	
14	UBND xã Lâm Sơn		0	0	1.000,000	0	0	1.000,000	0	1.000,000	0	0	
B	Trong đó chi tiết theo Dự án, Tiểu Dự án:	1.923.816,566	5.049.395,815	7.047,472	409.480,000	57.000,000	7.446.739,853	7.382.692,381	64.047,472	14.524.417,004	0	0	
I	Điều chỉnh do không còn đối tượng hỗ trợ	1.642.506,566	4.292.395,815	7.047,472	267.480,000	57.000,000	6.266.429,853	6.202.382,381	64.047,472	14.524.417,004	0	0	64.047,472
1	UBND xã Ma Nới	3.216,301	8.895,532	537,468	206.000,000	42.000,000	260.649,301	218.111,833	42.537,468	9.364.417,004	0	0	64.047,472
	Dự án 1: Giải quyết hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán	2.352,301	0		206.000,000	42.000,000	250.352,301	208.352,301	42.000,000	9.364.417,004	0	0	9.364.417,004
DA3	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0	0		0	0	0	0	0	3.800.000,000	0	0	3.800.000,000
DA4	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	864,000	8.895,532	537,468	0	0	10.297,000	9.759,532	537,468	5.564.417,004	0	0	5.564.417,004
DA9	TDA 2: Giám thiêu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi												
2	UBND xã Nhom Sơn			6.000				6.000		6.000	0	0	
DA3	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
DA4	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	6.000	6.000		6.000		6.000		0	0	
DA9	TDA 2: Giám thiêu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
3	UBND xã MF Sơn			165,087				3.165,087		3.165,087	0	0	
	Dự án 1: Giải quyết hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán	0	0		0	3.000,000	3.000,000		3.000,000		0	0	
DA3	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
DA4	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	165,087	165,087		165,087		165,087		0	0	
4	UBND xã Hòa Sơn			2.000,000				51.000,000		14.000,000	0	0	
	Dự án 1: Giải quyết hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán	0	0	2.000,000	37.000,000	12.000,000	51.000,000	37.000,000	14.000,000		0	0	
DA3	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	0	0		37.000,000	12.000,000	51.000,000	37.000,000	14.000,000		0	0	
DA4	Tiểu Dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
DA9	TDA 2: Giám thiêu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0		0	0	0	0	0	0	0	0	
5	UBND xã Lâm Sơn			1.000,000				1.000,000		1.000,000	0	0	



	Dự án 1: Giải quyết hỗ trợ chuyển đổi nghề và nước sinh hoạt phân tán	0	0	1.000.000	0	0	1.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	<b>Yan phòng HDND-UBND huyện</b> Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, dân tộc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	1.581.138.512	2.819.250	967.750	0	1.584.925.512	1.583.957.762	0	1.000.000	967.750	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DA9	TDA.1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	1.576.000.000	0	-	0	1.576.000.000	1.576.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DA9	TDA.2: Giảm thiểu tình trạng tảo hoán và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.032.000	0	562.300	0	4.594.000	4.032.000	0	562.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DA10	TDA.1: Biện dưỡng, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phó kiến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; tuyên truyền phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	679.000	2.819.250	402.750	0	3.901.000	3.498.250	402.750	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DA10	TDA.3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	43.000	0	3.000	0	46.000	43.000	0	3.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
7	<b>Phòng Nông nghiệp và PTNT</b> Dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	57.771.360	11.711.033	1.295.967	-	70.778.360	69.482.393	1.295.967	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DA3	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b> Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	57.771.360	11.711.033	1.295.967	0	70.778.360	69.482.393	1.295.967	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
8	<b>Phòng Văn hóa và Thông tin</b> Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch	0	0	800	-	800	0	800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
DA10	TDA2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	0	0	800	0	800	0	800	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
9	<b>Hội Liên hiệp Phụ nữ huyện</b> Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	0	24.970.000	24.480.000	0	49.450.000	49.450.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	<b>Phòng Giáo dục và Đào tạo</b> TDA.1: Đòi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số.	0	0	24.480.000	0	49.450.000	49.450.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
11	<b>Phòng Tư pháp</b> TDA.1: Biện dưỡng, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín, phó kiến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; tuyên truyền phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
12	<b>Trung tâm Y tế</b>	-	-	1.074.400	-	1.074.400	0	1.074.400	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0



